

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
1	2	3	4	5	
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100			690.768.559.214	555.586.162.766
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1		74.656.508.543	40.376.077.381
1 Tiền	111			74.656.508.543	40.376.077.381
2 Các khoản tương đương tiền	112			0	
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2		24.540.669.740	4.587.295.304
1 Chứng khoán kinh doanh	121			4.343.779.090	4.401.692.800
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			(1.803.109.350)	(1.814.397.496)
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			22.000.000.000	2.000.000.000
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.3		481.481.128.738	419.473.018.397
1 Phải thu ngắn hạn khách hàng	131			409.547.220.527	353.592.879.064
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132			48.600.189.240	48.839.540.675
3 Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			0	
4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			0	
5 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			0	
6 Phải thu ngắn hạn khác	136			23.990.112.366	17.696.992.033
7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			(656.393.395)	(656.393.395)
IV Hàng tồn kho	140	V.4		101.502.243.773	81.982.922.001
1 Hàng tồn kho	141			101.758.018.304	82.238.696.532
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			(255.774.531)	(255.774.531)
V Tài sản ngắn hạn khác	150			8.588.008.420	9.166.849.683
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8.a		4.230.417.249	8.922.614.995
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152			4.357.591.171	244.234.688
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200			178.925.588.525	171.817.550.312
I Các khoản phải thu dài hạn	210			0	0
II Tài sản cố định	220			28.122.833.297	36.849.111.240
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.6		28.122.833.297	36.845.222.336
- Nguyên giá	222			62.117.472.826	73.379.161.138
- Giá trị hao mòn lũy kế	223			(33.994.639.529)	(36.533.938.802)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224				
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.7		0	3.888.904
- Nguyên giá	228			70.000.000	70.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			(70.000.000)	(66.111.096)
III Bất động sản đầu tư	230			0	0
IV Tài sản dở dang dài hạn	240	V.5		87.274.777.908	69.231.333.952
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			87.274.777.908	69.231.333.952
V Đầu tư tài chính dài hạn	250			33.174.486.082	34.464.486.082
1 Đầu tư vào công ty con	251			0	
2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			0	1.000.000.000
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			33.174.486.082	33.464.486.082
4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			0	
VI Tài sản dài hạn khác	260			23.199.643.952	23.323.899.832
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8.b		23.199.643.952	23.323.899.832
V Lợi thế thương mại	269			7.153.847.286	7.948.719.206
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270			869.694.147.739	727.403.713.078

NGUỒN VỐN

	Mã số	30/06/2015	01/01/2015
C NỢ PHẢI TRẢ	300	716.580.645.909	570.493.603.318
I Nợ ngắn hạn	310	645.252.228.754	512.550.373.675
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	286.215.638.705	199.752.150.946
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	67.509.073.246	50.550.466.367
3 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	6.210.166.359	11.608.198.605
4 Phải trả người lao động	314	473.225.200	1.110.479.027
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	36.708.925.014	57.738.921.634
6 Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	0	0
7 Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	0	0
8 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	16.176.621.535	3.509.851.682
9 Phải trả ngắn hạn khác	319	13.604.516.505	11.760.693.662
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	216.643.798.394	175.711.228.779
11 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	0	0
12 Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	1.710.263.796	808.382.973
II Nợ dài hạn	330	71.328.417.155	57.943.229.643
1 Phải trả người bán dài hạn	331	0	0
2 Người mua trả tiền trước dài hạn	332	0	0
3 Chi phí phải trả dài hạn	333	0	0
4 Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	0	0
5 Phải trả nội bộ dài hạn	335	0	0
6 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	3.189.842.652	4.121.538.132
7 Phải trả dài hạn khác	337	3.500.000	3.500.000
8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	68.135.074.503	53.818.191.511
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	153.113.501.830	156.910.109.760
I Vốn chủ sở hữu	410	153.113.501.830	156.910.109.760
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411	111.144.720.000	111.144.720.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412	25.412.622.500	25.412.622.500
3 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	0	0
4 Vốn khác của chủ sở hữu	414	213.538.854	213.538.854
5 Cổ phiếu quỹ	415	0	0
6 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	0	0
7 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	0	0
8 Quỹ đầu tư phát triển	418	7.209.778.043	7.209.778.043
9 Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	0	0
10 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	1.384.835.906	1.133.167.243
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	7.748.006.527	11.796.283.120
- LNST chưa phân phối lũy kế đến kỳ trước		4.181.522.135	
- LNST chưa phân phối kỳ này		3.566.484.392	11.796.283.120
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440	869.694.147.739	727.403.713.078



Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2015

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Mai Thị Kim Dung
Mai Thị Kim Dung

Phạm Trường Tam
Phạm Trường Tam



Hoàng Văn Toàn
Hoàng Văn Toàn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Quý I năm 2015

Mẫu số B 02 - DN/HN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2015		Quý II năm 2014		Lũy kế 6 tháng năm 2015		Lũy kế 6 tháng năm 2014		Đơn vị tính: VND
			01	02	01	02	01-02	01-02	01-02	01-02	
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.18.	200.403.116.138	90.889.002.533	21.254.141.834	28.891.120.173	34.980.735.758	34.980.735.758	216.494.746.554	216.494.746.554	
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.19.	855.702.271		27.331.167	334.256.464	348.456.957	12.866.061.632	216.494.746.554	216.494.746.554	
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)			199.547.413.867	90.889.002.533	17.983.234.460	28.891.120.173	34.980.735.758	34.980.735.758	216.494.746.554	216.494.746.554	
4 Giá vốn hàng bán	10	VI.20.	181.564.179.407	69.634.860.699	262.649.525	334.256.464	348.456.957	12.866.061.632	216.494.746.554	216.494.746.554	
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	11	VI.21.	17.983.234.460	21.254.141.834	5.638.593.611	10.172.193.170	12.866.061.632	12.866.061.632	216.494.746.554	216.494.746.554	
6 Doanh thu hoạt động tài chính	20	VI.22.	5.638.593.611	6.519.688.201	4.510.495.243	9.035.826.327	12.118.332.900	12.118.332.900	216.494.746.554	216.494.746.554	
7 Chi phí tài chính	21	VI.23.	6.137.074.553	2.122.040.453	5.160.246.811	7.878.960.233	8.411.630.735	8.411.630.735	216.494.746.554	216.494.746.554	
8 Chi phí bán hàng	22		5.160.246.811	4.603.413.033					216.494.746.554	216.494.746.554	
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	23								216.494.746.554	216.494.746.554	
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-24+25}	24		1.309.969.010	8.036.331.314					216.494.746.554	216.494.746.554	
11 Thu nhập khác	30		5.738.542.708	22.162.901.734					216.494.746.554	216.494.746.554	
12 Chi phí khác	31		4.809.679.467	28.319.581.069					216.494.746.554	216.494.746.554	
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	32	VI.24.	928.863.241	(6.156.679.335)					216.494.746.554	216.494.746.554	
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	40	VI.25.	2.238.832.251	1.879.651.979					216.494.746.554	216.494.746.554	
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	50		645.482.840	626.748.367					216.494.746.554	216.494.746.554	
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	51	VI.26.							216.494.746.554	216.494.746.554	
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	52		1.593.349.411	1.252.903.612					216.494.746.554	216.494.746.554	
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	60		1.593.349.411	1.252.903.612					216.494.746.554	216.494.746.554	
	70		143	113					216.494.746.554	216.494.746.554	

Lập biểu

Phạm Thị Kim Dung

Phạm Thị Kim Dung

Kế toán trưởng

Phạm Văn Toàn

Phạm Văn Toàn

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2015

Cty CP Đầu tư và Thương mại Dầu Khí Sông Đà



2.200.271.132
198
2.785.728.893
251

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		383.800.418.162	238.114.870.723
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(77.271.349.957)	(44.859.521.574)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(8.021.090.218)	(844.675.004)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(9.955.090.497)	(11.248.389.314)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(2.724.377.291)	(156.711.952)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		122.936.536.785	221.513.927.365
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(135.057.833.826)	(157.038.989.110)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		273.707.213.158	245.480.511.134
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		5.454.545.455	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		198.320.644	302.724.888
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		5.652.866.099	302.724.888
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32	21	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		3.126.295.358	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(248.205.943.453)	(280.707.515.258)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(245.079.648.095)	(280.707.515.258)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		34.280.431.162	34.924.279.236
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		40.376.077.381	71.581.063.585
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	29	74.656.508.543	36.656.784.349

Người lập biểu



Mai Kim Dung

Kế toán trưởng



Phạm Trường Tam



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II - Năm 2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Dầu Khí Sông Đà (sau đây viết tắt là "Công ty") là công ty cổ phần hoạt động theo Luật doanh nghiệp. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Tây cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0303000131 ngày 20/11/2003 và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 10 ngày 31/10/2011, mã số doanh nghiệp là 0500444772.

Vốn điều lệ: 111.144.720.000 đồng (Một trăm mười một tỷ, một trăm bốn mươi bốn triệu, bảy trăm hai mươi nghìn đồng chẵn)

Trụ sở chính: Tầng 4, CT3, tòa nhà Fodacon, đường Trần Phú, phường Mỗ Lao, quận Hà Đông, Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp, sản xuất công nghiệp và thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Khai thác cát, đá sỏi, đất sét;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn;
- Xây dựng nhà các loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (chi tiết: bán buôn xi măng, gạch xây, ngói, cát, đá, sỏi, kinh doanh xây dựng);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (chi tiết: Bán buôn sắt, thép, quặng kim loại, tấm lợp);
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (chi tiết: bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan, khí công nghiệp, khí gas);
- Chế biến và bảo quản rau quả;
- Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (chi tiết: Kinh doanh dịch vụ bất động sản như dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, tư vấn, môi giới, định giá bất động sản, quảng cáo bất động sản, quản lý bất động sản);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (chi tiết: Kinh doanh bất động sản);
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng (chi tiết: hoạt động trang trí nội thất);
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (chi tiết: công nghiệp, công trình thủy lợi, thủy điện, xây dựng công trình đường dây và trạm biến áp đến 110KV);



- Lắp đặt hệ thống điện;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (chi tiết: khách sạn);
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Sản xuất rượu vang;
- Sản xuất các loại bánh từ bột;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa và quốc tế, thiết kế nội thất công trình, lập dự án đầu tư xây dựng, giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp lĩnh vực xây dựng và hoàn thiện, thiết kế kiến trúc công trình, thiết kế quy hoạch xây dựng, xuất nhập các mặt hàng công ty kinh doanh (trừ các mặt hàng Nhà nước cấm);

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.
2. Kỳ kế toán này bắt đầu từ ngày 01/01/2015 kết thúc ngày 31/12/2015.
- 3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư sửa đổi, bổ sung đến ngày lập báo cáo.
2. Tuyên bố tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán:
Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã ban hành phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
3. Hình thức kế toán áp dụng:
Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Tại thời điểm cuối kỳ tài chính các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào tại Ngân hàng thương mại nơi công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Những chi phí không được tính vào giá gốc hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ. (Phương pháp tính giá hàng xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền).

Chi phí dở dang cuối kỳ là toàn bộ chi phí phát sinh trong kỳ của từng công trình tại văn phòng và chi nhánh của Công ty trừ đi phần chi phí dở dang đã kết chuyển xác định giá vốn của các công trình.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1 Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2 Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

- Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.
- Do đặc thù kinh doanh của đơn vị là cung cấp vật tư và xây lắp các công trình trọng điểm của Tổng công ty Sông Đà và Tập đoàn đầu khí Quốc gia Việt Nam sử dụng chủ yếu bằng ngân sách Nhà nước, thanh toán bù trừ qua tổng thầu là các Ban điều hành. Do đó việc thanh quyết toán các hạng mục thường kéo dài, đặc biệt là quyết toán thu hồi giá trị giữ lại và chờ thanh toán bù giá nhưng chắc chắn sẽ thu được nợ. Chính vì vậy đơn vị không đưa một số khoản công nợ trên vào khoản công nợ phải thu khó đòi và không trích lập dự phòng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình

- Tài sản cố định của Công ty được hạch toán ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng Tài sản cố định được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính phù hợp theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
Máy móc thiết bị	06 - 08 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị quản lý	03 - 05 năm

5. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

5.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn: Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không qua 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

5.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư dài hạn: bao gồm đầu tư vào Công ty con và đầu tư dài hạn khác.

- Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

5.3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

7. Ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

8. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

9. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch cao hơn hoặc thấp hơn giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phần trong các đợt phát hành.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11 Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên theo tỷ lệ góp vốn.

12 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

12.1 Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu kinh doanh bất động sản được xác định theo số tiền thực tế thu theo tiến độ.

12.2 Doanh thu hoạt động xây dựng: được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán số 15 - "Hợp đồng xây dựng".

12.3 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí hợp đồng xây dựng

Chi phí của hợp đồng xây dựng bao gồm: chi phí liên quan trực tiếp đến từng hợp đồng, chi phí chung được phân bổ cho các hợp đồng có liên quan và các chi phí khác có thể thu lại từ khách hàng theo các điều khoản của hợp đồng xây lắp.

15. Các nghĩa vụ về thuế:

Thuế giá trị gia tăng: Công ty thực hiện kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng tại Cục thuế TP. Hà Nội. Các đơn vị trực thuộc kê khai thuế GTGT tại nơi có trụ sở theo đăng ký thuế và nơi đang thực hiện các Hợp đồng xây lắp công trình. Hàng tháng có lập tờ khai thuế đầu vào và thuế đầu ra theo đúng quy định.

Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty thực hiện quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22% theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các loại thuế khác thực hiện theo qui định hiện hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VND)

1. Tiền	Số 30/06/2015	Số 01/01/2015
- Tiền mặt (VND)	860.000.040	2.384.613.942
- Tiền gửi Ngân hàng	73.796.508.503	37.991.463.439
- Tiền gửi Ngân hàng (VND)	52.989.220.224	31.530.591.477
- Tiền gửi Ngân hàng (USD, EUR)	20.807.288.279	6.460.871.962
- Các khoản tương đương tiền		-
Cộng	74.656.508.543	40.376.077.381

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1 Chứng khoán kinh doanh

Chỉ tiêu	Số ngày 30/06/2015		Số ngày 01/01/2015	
	Số lượng	Giá trị (đ)	Số lượng	Giá trị (đ)
Chứng khoán kinh doanh		4.343.779.090		4.401.692.800
Cty CP Xi măng Hoàng Mai	95.000	1.565.530.000	95.000	1.565.530.000
Cty CP Sông Đà 7	-	-	-	-
Cty CP Sông Đà 9	-	-	-	-
Cty CP Sông Đà 6	-	-	-	-
TCT CP Xây lắp D.khí VN	30.051	171.015.800	30.051	171.015.800
TCT CP Bảo hiểm D.khí VN	-	-	-	-
Cty CP Sông Đà 5	-	-	-	-
Cty CP Xi măng Sông Đà	32.100	770.500.000	32.100	770.500.000
Cty CP ĐTXD&PT Đô thị S.Đ	-	-	-	-
Cty CP CTGT Sông Đà			2.200	41.700.000
Cty CP Sông Đà 2	2.420	43.900.000	-	-
PVB	4.600	251.000.000	4.600	251.000.000
PVC	30.051	1.008.900.000	25.000	874.700.000
PVS	15.000	426.400.000	10.000	334.600.000
PLC	2.000	68.600.000	2.000	68.600.000
FIT	1.750	37.900.000	1.000	30.400.000
BID	2	33.290	17.642	293.647.000
Dự phòng giảm giá đầu tư		(1.803.109.350)		(1.814.397.496)
Công ty CP Sông Đà 7				
Công ty CP Sông Đà 5	-	-	-	-
Cty CP Xi măng Hoàng Mai	95.000	886.280.000	95.000	690.580.000
TCT CP bảo hiểm DK VN	30.051	7.314.350	-	-
Cty CP Sông Đà 6	-	-	-	-
Cty CP xi măng Sông Đà	32.100	606.790.000	30.051	29.655.896
Cty CP Sông Đà 9	-	-	-	-
Cty CP ĐT XD&PT ĐTS.Đ	-	-	-	-
Cty CP CT giao thông S.Đ			32.100	664.570.000
TCT CP XL Dầu khí VN	-	-	-	-
Cty CP Sông Đà 2	2.200	25.750.000	2.200	24.100.000
Cty CP thép Việt Ý	-	-	-	-
Cty CP Sông Đà 10	-	-	-	-
PVB	4.600		4.600	
PVC	25.000	193.450.000	25.000	251.450.000
PVS	10.000	65.100.000	10.000	69.190.000
PLC	2.000	3.100.000	2.000	8.518.000
FIT	1.000	15.325.000	1.000	6.740.000
BID	17.642		17.642	69.593.600
(*) Số dư dự phòng giảm giá ĐTCKKD đầu kỳ trên BCTC:				(1.814.397.496)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá của các loại chứng khoán				
+ Về giá trị:		11.288.146		

2.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Số 30/06/2015 Số 01/01/2015

- Đầu tư ngắn hạn	22.000.000.000	2.000.000.000
Tiền gửi tại MB Mỹ Đình	2.000.000.000	2.000.000.000
Tiền gửi tại BIDV Hà Tây	20.000.000.000	

2.3 Đầu tư tài chính dài hạn khác:

Chỉ tiêu	Số 30/06/2015		Số 01/01/2015	
	Số lượng	Giá trị (đ)	Số lượng	Giá trị (đ)
Đầu tư góp vốn liên doanh		-		1.000.000.000
Liên doanh TCT Anh Phát - PVSD				1.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác		17.474.486.082		17.764.486.082
Cty CP TĐ cao nguyên SĐ7	287.980	2.879.799.000	287.980	2.879.799.000
Cty CP thủy điện Đrăk Đrinh	30.000	300.000.000	30.000	300.000.000
Cty CP DV V.tải DK Cửu Lon	103.220	1.032.200.000	103.220	1.032.200.000
Cty CP Thủy điện Đrăk tih	932.300	13.262.487.082	932.300	13.262.487.082
Cty CP đầu tư và XL Khí	-	-		
Cty CP Cầu BOT Đồng Nai	-	-	29.000	290.000.000
Góp vốn thành lập công ty		15.700.000.000		15.700.000.000
Cty CP ĐT&TM D.khí Nghi S	-	-		
Cty CP Bê tông Công nghệ cao	1.320.000	13.200.000.000	1.320.000	13.200.000.000
Cty CP Cơ điện lạnh Việt Nam	100.000	1.000.000.000	100.000	1.000.000.000
Cty CP T.công CG&LM đầu k	150.000	1.500.000.000	150.000	1.500.000.000
Ngân hàng ĐT & PT Việt Nam	-	-		
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-		

*) Trong kỳ đơn vị không thực hiện việc trích lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn do ảnh hưởng của các yếu tố khách quan, đơn vị không thu thập được các chứng từ, tài liệu liên quan nên không đủ căn cứ trích lập dự phòng.

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

3.1 Phải thu khách hàng

Cơ quan công ty

Cty CP thủy điện Hủa Na

BĐH dự án thủy điện Hủa Na

BĐH dự án NM nhiệt điện Thái Bình 2

TCT Sông Đà

Cty CP Sông Đà 5

Cty TNHH MTV lọc hoá dầu Bình Sơn - BSR

Cty điều hành DK Biển Đông - CN tập đoàn DK VN

Công ty CP Sông Đà 7.04

Công ty CP đầu tư PACIFIC

BĐH dự án thủy điện Sơn La

Công ty CP Sông Đà 8

XN xây lắp &XVLXD số 1- Sico

Công ty CP đầu tư PT đô thị và KCN Sông Đà

Công ty CP xây lắp dầu khí Hà Nội

Số 30/06/2015

Số 01/01/2015

409.547.220.527

353.592.879.064

365.477.672.622

308.729.513.134

3.187.959.460

3.187.959.460

2.318.667.150

2.318.667.150

101.492.838.409

1.053.004.196

84.715.916.967

114.134.493.991

473.474.290

3.489.007.527

14.430.315.659

15.955.545.122

1.707.557.679

3.920.502.473

11.886.263.600

11.886.263.600

21.790.551.845

26.414.183.085

26.975.443.233

26.975.443.233

2.507.729.887

2.507.729.887

3.840.925.954

3.840.925.954

8.351.814.105

8.351.814.105

Công ty CP TC cơ giới và lắp máy dầu khí	5.323.419.476	5.323.419.476
Công ty CP xây lắp đường ống bể chứa dầu khí	4.239.067.965	8.946.149.670
Cty CP đầu tư xây lắp Dầu Khí Sài Gòn	1.966.032.834	1.966.032.834
Cty CP đầu tư XD Vinaconex - PVC	6.289.256.680	6.339.256.680
Cty CP kỹ thuật SEEN	3.176.541.957	3.176.541.957
Công ty cổ phần Sông Đà 4	1.974.697.814	3.532.532.414
TCT ĐTXD và TM Anh Phát - Cty CP	21.635.356.145	24.495.809.205
Cty TNHH XD đầu tư Mèkong	4.000.000.000	
Đối tượng khác	32.140.837.317	31.967.235.311
Chi nhánh HCM	1.959.060.603	1.959.060.603
Công ty TNHH đầu tư & KT khoáng sản SOTRACO	42.110.487.302	42.904.305.327
BĐH liên danh PK2 DA xây dựng QL3 mới	21.392.686.011	20.415.216.769
Cty CP Sông Đà Hoàng Long	1.787.617.083	1.787.617.083
Cty CP xây lắp dầu khí Hà Nội	3.069.479.017	3.069.479.017
Cty Cp thi công CG & lắp máy dầu khí	3.092.889.730	3.092.889.730
XN Sông Đà 605 - Cty CP Sông Đà 6	1.904.318.424	1.904.318.424
Đối tượng khác	10.863.497.037	12.634.784.304
3.2 Trả trước cho người bán	48.600.189.240	48.839.540.675
Cơ quan công ty	34.503.242.840	34.706.324.275
Cty CP thi công cơ giới và lắp máy dầu khí - PVC ME	-	-
FMC TECHNOLOGIES SA	-	-
Cty CP đầu tư PT đô thị & KCN Sông Đà	1.874.990.457	1.874.990.457
Cty CP kỹ thuật SEEN	25.500.000.000	25.500.000.000
Đối tượng khác	7.128.252.383	7.331.333.818
Chi nhánh HCM	775.000.000	805.000.000
Công ty TNHH đầu tư & KT khoáng sản SOTRACO	13.321.946.400	13.328.216.400
Cty TNHH An Cường	11.085.407.200	11.085.407.200
Cty CP TM & XD Hoàng Cường	1.650.000.000	1.650.000.000
Đối tượng khác	586.539.200	592.809.200
3.3 Phải thu nội bộ	-	-
3.4 Phải thu ngắn hạn khác	23.990.112.366	17.696.992.053
a. Phải thu khác	9.668.557.022	3.293.202.100
- Cơ quan công ty	9.267.643.022	2.891.503.697
Phùng Xuân Nam	881.174.137	881.174.137
Đỗ Duy Điền	269.555.235	269.555.235
TCT ĐTXD và TM Anh Phát - Cty CP	7.076.574.335	
Đối tượng khác	1.040.339.315	1.740.774.325
- Chi nhánh Hồ Chí Minh	5.721.374	5.721.374
Phải thu CBCNV	5.721.374	5.721.374
Công ty TNHH đầu tư & KT khoáng sản SOTRACO	395.192.626	395.977.029
b. Phải thu người lao động	8.831.837.568	8.914.072.177
- Cơ quan công ty	7.541.040.322	7.477.174.931
- Chi nhánh Hồ Chí Minh	61.000.000	131.000.000
- Công ty TNHH đầu tư & KT khoáng sản SOTRACO	1.229.797.246	1.305.897.246
c. Ký cược, ký quỹ	5.489.717.776	5.489.717.776
3.5 Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(656.393.395)	(656.393.395)
Cộng	481.481.128.738	419.473.018.397

4. Hàng tồn kho	Số 30/06/2015	Số 01/01/2015
- Nguyên liệu, vật liệu	511.465.785	511.465.785
- Công cụ dụng cụ	974.993.276	975.184.186
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	91.779.625.704	62.099.897.112
- Thành phẩm	1.402.003.320	3.200.950.258
- Hàng hóa	7.089.930.219	15.451.199.191
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(255.774.531)	(255.774.531)
Dự phòng tồn kho đá tại mỏ Phú Mãn	(255.774.531)	(255.774.531)
Cộng	101.502.243.773	81.982.922.001
5. Tài sản dở dang dài hạn	Số 30/06/2015	Số 01/01/2015
5.1 Xây dựng cơ bản dở dang	87.274.777.908	69.231.333.952
Khối cơ quan	59.087.001.208	41.370.171.121
- Mua sắm tài sản	500.000.000	500.000.000
- Xây dựng cơ bản	58.587.001.208	40.870.171.121
+ Mỏ đá núi Hang Làng	6.553.978.791	4.790.269.296
+ Nhà lắp ghép khu KT Nghi Sơn		42.255.318
+ HT khu CN 1 và khu tập kết 157 ha Nghi Sơn	51.242.763.063	35.247.387.153
+ Dự án Nhơn Trạch Đồng Nai	790.259.354	790.259.354
Chi nhánh Hồ Chí Minh	19.426.597.167	19.099.983.298
+ CN Hồ Chí Minh: Khu dân cư Vĩnh Thanh	19.426.597.167	19.099.983.298
Cty TNHH đầu tư & KT khoáng sản SOTRACO	8.761.179.533	8.761.179.533
+ DA khu đô thị Thịnh Lang, Hòa Bình	8.761.179.533	8.761.179.533
Cộng:	87.274.777.908	69.231.333.952

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý & TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định					
Số dư đầu năm	12.682.940.426	40.058.692.944	20.459.516.404	178.011.364	73.379.161.138
- Mua trong năm					-
- XDCB hoàn thành					-
- Tăng khác (điều chuyển nội bộ)					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán		11.261.688.312			-
- Giảm khác (chuyển sang CCDC)					11.261.688.312
Số dư cuối kỳ	12.682.940.426	28.797.004.632	20.459.516.404	178.011.364	62.117.472.826
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	6.067.242.193	18.161.583.993	12.159.872.921	145.239.695	36.533.938.802
- Khấu hao trong năm	313.023.893	2.321.729.124	1.274.246.682	3.709.998	3.912.709.697
- Tăng khác (điều chuyển nội bộ)					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác (chuyển sang CCDC)		6.452.008.970			-
Số dư cuối kỳ	6.380.266.086	20.483.313.117	13.434.119.603	148.949.693	6.452.008.970
Giá trị còn lại của TSCĐ					
- Tại ngày đầu năm (01/01/2015)	6.615.698.233	21.897.108.951	8.299.643.483	32.771.669	36.845.222.336
- Tại ngày cuối kỳ (30/06/2015)	6.302.674.340	8.313.691.515	7.025.396.801	29.061.671	28.122.833.297

*) Giá trị TSCĐ đảm bảo dùng để thế chấp tại Ngân hàng là 7.256.801.124đ

*) Giá trị TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 3.016.998.736đ

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá		
1. Số dư đầu năm	70.000.000	70.000.000
2. Số tăng trong kỳ	-	-
- Mua trong năm		
- Tăng khác		
3. Số giảm trong kỳ	-	-
- Thanh lý, nhượng bán		
- Giảm khác		
4. Số dư cuối kỳ	70.000.000	70.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
1. Số dư đầu năm	66.111.096	66.111.096
2. Số tăng trong năm	3.888.904	3.888.904
- Khấu hao trong năm	3.888.904	3.888.904
- Tăng khác		
3. Số giảm trong năm	-	-
- Thanh lý, nhượng bán		
- Giảm khác		
4. Số dư cuối kỳ	70.000.000	70.000.000
Giá trị còn lại		
1. Tại ngày đầu kỳ (01/01/2015)	3.888.904	3.888.904
2. Tại ngày cuối kỳ (30/06/2015)	-	-

8. Chi phí trả trước	Số 30/06/2015	Số 01/01/2015
a Chi phí trả trước ngắn hạn	4.230.417.249	8.922.614.995
- Cơ quan công ty	4.174.883.298	8.867.081.044
CP dự án NM nhiệt điện Thái Bình	37.006.914	726.800.797
Chi phí cấp tro bay CT Lai Châu		3.053.980.000
Chi phí cấp cát CT Huội Quảng	1.213.792.064	2.019.573.789
Đối tượng khác	2.924.084.320	3.066.726.458
- Chi nhánh HCM	55.533.951	55.533.951
- Cty TNHH ĐT&KT Khoáng sản Sotraco		-
b Chi phí trả trước dài hạn	23.199.643.952	23.323.899.832
- Cơ quan công ty	23.194.927.973	23.319.183.853
Tiền thuê đất khu Ba La		125.130.455
Chi phí Kinh doanh cát vàng Sông Lô	-	-
Chi phí chờ phân bổ	-	-
Mỏ đá và trạm nghiền	23.194.927.973	23.194.053.398
- Chi nhánh HCM	4.715.979	4.715.979
- Cty TNHH ĐT&KT Khoáng sản Sotraco	-	-
Cộng	27.430.061.201	32.246.514.827

9. Vay và nợ thuê tài chính:	Số 30/06/2015	Số 01/01/2015
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	216.643.798.394	175.711.228.779
+ NHĐT & PT VN - CN Hà Tây	157.174.079.947	112.629.081.805
Vay bằng VND	157.174.079.947	112.629.081.805
Vay bằng USD	-	-
+ NH TMCP Quân đội - CN Mỹ Đình	54.000.000.000	55.290.455.303
Vay bằng VND	54.000.000.000	55.290.455.303
Vay bằng USD	-	-
+ NHĐT & PT VN - CN Cầu Giấy	4.745.358.007	7.791.691.671
Vay bằng VND	4.745.358.007	7.791.691.671
+ NH Vietinbank	724.360.440	7.791.691.671
Vay bằng VND	724.360.440	7.791.691.671
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	68.135.074.503	53.818.191.511
Vay dài hạn	48.497.500.000	32.112.617.008
Ngân hàng ĐT&PT VN - CN Hà Tây	30.920.000.000	14.440.117.008
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Mỹ Đình	17.577.500.000	17.672.500.000
Nợ dài hạn	19.637.574.503	21.705.574.503
- Thu tiền góp vốn	19.637.574.503	21.705.574.503
+ Cty CP thủy điện Cao Nguyên Sông Đà	720.000.000	720.000.000
+ Cty thủy điện Đăcbla	110.800.000	110.800.000
+ Cty CP IDICO Nam Định	205.000.000	-
+ Cty CP bê tông CN cao - Sopewaco	8.700.000.000	8.700.000.000
+ Cty PVB	-	205.000.000
+ Huy động vốn dự án Nghi Sơn	-	2.068.000.000
+ Công ty CP thủy điện Đăcktih	9.901.774.503	9.901.774.503
Cộng	284.778.872.897	229.529.420.290
10. Phải trả người bán	Số 30/06/2015	Số 01/01/2015
Cơ quan công ty	264.777.977.901	180.867.609.260
Cty TNHH Đầu tư khai thác Khoáng Sản Sotraco	-	-
Cty CP xây dựng & tư vấn Sông Đà Việt Nam	309.392.803	1.013.093.710
Cty CP TC cơ giới và lắp máy Dầu Khí - PVC ME	1.277.668.036	1.277.668.036
Công ty TNHH Thành Tiến	25.247.428.018	29.145.195.977
Công ty thương mại Lợi Thắng	467.136.501	630.614.501
Cty TNHH thương mại ELIMO	810.129.959	4.334.102.061
Cty CP Sông Đà Cao Cường	3.089.978.332	7.396.286.962
Cty CP dịch vụ kỹ thuật Năng Lượng	5.721.056.790	9.359.559.170
Cty CP phụ gia bê tông Phả Lại	2.426.028.491	4.227.153.689
Cty cổ phần Bắc Sơn	5.012.499.448	8.655.421.705
Cty TNHH ĐT và PTCN Việt Nam	6.275.174.108	-
DNTN Huyền An	36.289.472.395	36.256.989.696
Cty CP đầu tư & KD XNK Vạn Thuận	-	-
Cty CP ĐTXD & PT giáo dục Hòa Bình	-	-
Cty CP tư vấn XD&TM Thủ Đô	318.235.054	366.952.066

Cty CP XL&VLXD Dầu khí Sông Hồng	729.713.416	729.713.416
Cty CP ĐT PT XD & TM Thăng Long	1.017.359.383	2.617.359.383
Cty CP đầu tư & PT công nghệ Lam Phương	-	900.865.000
Cty CP Đầu tư XD 702	1.042.407.942	1.331.040.422
Total Oil - Pacific	25.201.537.670	19.441.975.884
DNTN Việt Hoàng	1.740.387.700	1.740.387.700
Cty TNHH kỹ nghệ Toàn Tâm	1.738.587.500	2.338.587.500
Cty TNHH Thành Công Mai Lâm	6.417.441.568	
Cty TNHH TM VT Hoàng Ngọc Phát	2.645.234.600	
Cty CP giải pháp Cn Trung Nguyên	4.191.622.160	
Cty TNHH TM và DV Hồng Tiên	6.239.583.237	5.298.625.613
Cty TNHH Song Toàn	-	226.919.165
Cty XD và vận tải Hòa Bình (CN cty VT thủy..)	1.297.701.280	1.497.701.280
Cty cổ phần xăng dầu Thụy Dương	882.933.235	1.821.199.315
Cty CP EUROWINDOW (cửa sổ nhựa Châu Âu- cũ)	728.611.324	1.594.081.160
Công ty TNHH Sơn Long	2.459.777.785	
Cty TNHH bê tông và XD Minh Đức	12.685.004.600	
Huundai Corporation	92.638.756.392	
Đối tượng khác	15.877.118.174	38.666.115.849
Chi nhánh HCM	768.016.296	1.249.294.296
Công ty TNHH đầu tư & KT khoáng sản SOTRACO	20.669.644.508	17.635.247.390
Cty TNHH Sơn dẻo nhiệt Synthetic	13.089.757.948	13.003.455.948
Cty TNHH Thành Tiến	3.513.222.680	3.513.222.680
Đối tượng khác	4.066.663.880	1.118.568.762
Cộng	286.215.638.705	199.752.150.946
11. Người mua trả tiền trước	Số 30/06/2015	Số 01/01/2015
Cơ quan công ty	67.009.073.246	50.050.466.367
Tiền xây thô Nam An Khánh	2.985.302.921	6.775.629.252
Cty CP TC cơ giới và lắp máy Dầu Khí - PVC ME	1.009.800.000	1.009.800.000
Cty CP thiết bị nội ngoại thất Dầu Khí	100.000.000	100.000.000
BĐH dự án NM xi măng Hạ Long	495.000.000	495.000.000
Cty CP Xây lắp Dầu Khí Hà Nội	20.044.713.000	20.044.713.000
BĐH dự án thủy điện Lai Châu	5.826.030.000	
TCT Dung dịch khoan và hoá phẩm Dầu khí	748.555.740	748.555.740
Ban ĐH DA TĐ Sơn La - TU hợp đồng	3.811.055.000	3.811.055.000
BĐH dự án nhiệt điện Thái Bình	21.573.353.320	
BĐH DA Thủy điện Huội Quảng	1.786.308.611	8.420.750.375
Đối tượng khác	8.628.954.654	8.644.963.000
Chi nhánh HCM	500.000.000	500.000.000
Cty CP ĐT&XL dầu khí Sài Gòn (PVC SG)	-	
Cty TNHH DV TMSX xây dựng Đông Mè Koong	500.000.000	500.000.000
Công ty TNHH đầu tư & KT khoáng sản SOTRACO	-	-
Cộng	67.509.073.246	50.550.466.367

	Số 30/06/2015	Số 01/01/2015
12 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
Thuế GTGT phải nộp	3.618.951.197	6.587.807.405
Thuế TNDN	2.007.746.336	3.740.047.856
Thuế thu nhập cá nhân	105.305.827	235.336.968
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	43.428.500	43.428.500
Thuế tài nguyên	36.512.848	105.902.424
Các loại thuế khác	383.917.260	859.164.715
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	14.304.391	36.510.737
Cộng	6.210.166.359	11.608.198.605
13 Chi phí phải trả	Số 30/06/2015	Số 01/01/2015
a Chi phí phải trả ngắn hạn	36.708.925.014	57.738.921.634
- Cơ quan công ty	36.261.425.014	57.738.921.634
<i>Phải trả tiền đất khu Nam An Khánh</i>	<i>28.823.325.583</i>	<i>28.823.325.583</i>
+ Giá trị lô đất TT6 Nam An Khánh	28.600.413.390	28.600.413.390
+ CP kiểm toán, thẩm tra phê duyệt Qtoán vốn, CPBH	222.912.193	222.912.193
<i>Phải trả các dự án xây dựng</i>	<i>3.961.426.730</i>	<i>3.565.549.968</i>
<i>Phải trả các dự án thương mại</i>	<i>2.608.988.200</i>	<i>6.077.780.878</i>
<i>Phải trả công trình đường tránh Sơn La</i>	<i>85.510.377</i>	<i>15.246.201.919</i>
<i>Chi phí phải trả khác</i>	<i>782.174.124</i>	<i>502.311.261</i>
- Chi nhánh HCM	-	-
- Công ty TNHH đầu tư & KT khoáng sản SOTRACO	447.500.000	-
Cộng	36.708.925.014	57.738.921.634
14. Phải trả khác	Số 30/06/2015	Số 01/01/2015
a. Ngắn hạn:	13.604.516.505	11.760.693.662
- Cơ quan công ty	12.013.600.407	10.211.612.669
Bảo hiểm xã hội	297.275.778	777.062.149
Bảo hiểm y tế	189.936.267	269.583.319
Bảo hiểm thất nghiệp	71.013.770	145.089.429
Kinh phí công đoàn	-	-
Phải trả phải nộp khác	11.455.374.592	9.019.877.772
- Chi nhánh HCM	1.479.647.260	1.479.647.260
Kinh phí công đoàn	-	-
Phải trả phải nộp khác	1.479.647.260	1.479.647.260
- Công ty TNHH đầu tư & KT khoáng sản SOTRACO	111.268.838	69.433.733
Bảo hiểm xã hội	93.207.473	58.812.441
Bảo hiểm y tế	6.840.945	7.559.822
Bảo hiểm thất nghiệp	3.040.420	3.061.470
Kinh phí công đoàn	8.180.000	-
b. Dài hạn	3.500.000	3.500.000
Cộng	13.608.016.505	11.764.193.662

15. Doanh thu chưa thực hiện

	Số 30/06/2015	Số 01/01/2015
a. Ngắn hạn:	16.404.516.927	3.509.851.682
Cho thuê đất dự án Nghi Sơn	16.404.516.927	3.509.851.682
b. Dài hạn:	2.961.947.260	4.121.538.132
Cho thuê đất dự án Nghi Sơn	2.961.947.260	4.121.538.132
Cộng:	19.366.464.187	7.631.389.814

Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Dầu Khí Sông Đà
 Địa chỉ: Tầng 4, CT3, tòa nhà Fodacon, đường Trần Phú
 Phường Mỗ Lao, quận Hà Đông, Hà Nội.

Báo cáo tài chính hợp nhất
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2015

16. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu
 A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Vốn khác của CSH	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	111.144.720.000	25.412.622.500	7.209.778.043		213.538.854	12.833.340.272	156.813.999.669
- Tăng vốn trong năm trước				1.133.167.243			1.133.167.243
- Lãi trong năm trước						6.834.005.486	6.834.005.486
- Tăng khác							
- Chi trả cổ tức cho các CĐ							
- Phân phối các quỹ						5.557.236.000	5.557.236.000
- Giảm khác						2.313.826.638	2.313.826.638
2. Số dư cuối năm trước	111.144.720.000	25.412.622.500	7.209.778.043	1.133.167.243	213.538.854	11.796.283.120	156.910.109.760
3. Số dư đầu năm nay	111.144.720.000	25.412.622.500	7.209.778.043	1.133.167.243	213.538.854	11.796.283.120	156.910.109.760
- Tăng vốn trong năm nay							
- Lãi trong năm						2.785.728.893	2.785.728.893
- Tăng khác						251.668.663	251.668.663
- Giảm vốn trong năm nay							
- Lỗ trong năm						6.834.005.486	6.834.005.486
- Giảm khác							
4. Số dư cuối kỳ	111.144.720.000	25.412.622.500	7.209.778.043	1.133.167.243	213.538.854	7.999.675.190	153.113.501.830

B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số 30/06/2015	Số 01/01/2015
- Vốn đầu tư của nhà nước	-	-
- Vốn góp của các cổ đông	111.144.720.000	111.144.720.000
Cộng	111.144.720.000	111.144.720.000
C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:	Số 30/06/2015	Số 01/01/2015
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	111.144.720.000	111.144.720.000
Vốn góp tăng trong kỳ này	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ này	-	-
Vốn góp cuối kỳ	111.144.720.000	111.144.720.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		-
D. Cổ phiếu	Số 30/06/2015	Số 01/01/2015
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.114.472	11.114.472
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	11.114.472	11.114.472
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	11.114.472	11.114.472
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.114.472	11.114.472
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	11.114.472	11.114.472
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000
E. Các quỹ doanh nghiệp	Số 30/06/2015	Số 01/01/2015
Quỹ đầu tư phát triển	7.209.778.043	7.209.778.043
Quỹ dự phòng tài chính	1.384.835.906	1.133.167.243
VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH (ĐVT: ĐỒNG)		
17. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6 tháng năm 2015	6 tháng năm 2014
	364.052.468.047	125.605.744.021
Doanh thu bán hàng	328.194.430.379	112.395.034.161
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.101.586.268	2.000.000.000
Doanh thu hợp đồng xây dựng	29.756.451.400	11.210.709.860
Doanh thu khác		
Cộng	364.052.468.047	125.605.744.021

	6 tháng năm 2015	6 tháng năm 2014
18. Các khoản giảm trừ doanh thu:		
+ Hàng bán bị trả lại	-	-
+ Giảm giá hàng bán	1.223.974.407	63.592.875
Cộng	1.223.974.407	63.592.875
19. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	6 tháng năm 2015	6 tháng năm 2014
Doanh thu thuần bán hàng	328.194.430.379	112.395.034.161
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	6.101.586.268	2.000.000.000
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	28.532.476.993	11.147.116.985
Doanh thu thuần khác	-	-
	362.828.493.640	125.542.151.146
20. Giá vốn hàng bán	6 tháng năm 2015	6 tháng năm 2014
Giá vốn hàng bán	301.605.094.767	99.750.775.393
Giá vốn cung cấp dịch vụ	6.101.484.665	1.940.000.000
Giá vốn hợp đồng xây dựng	26.230.794.035	10.124.781.829
Giá vốn khác	0	-
Cộng	333.937.373.467	111.815.557.222
21. Doanh thu hoạt động tài chính	6 tháng năm 2015	6 tháng năm 2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	145.651.334	60.820.190
Cổ tức, lợi nhuận được chia	126.074.840	180.530.000
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	-	14.952.000
Giá bán cổ phiếu đầu tư	62.530.290	28.893.600
Cộng	334.256.464	285.195.790
22. Chi phí hoạt động tài chính	6 tháng năm 2015	6 tháng năm 2014
Lãi vay phải trả ngân hàng	8.777.890.692	6.154.630.482
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.359.629.411	232.995.935
Chi phí tài chính khác	34.673.067	-
Hoàn nhập dự phòng ĐTTC	-	77.182.986
Cộng	10.172.193.170	6.310.443.431
23. Thu nhập khác	6 tháng năm 2015	6 tháng năm 2014
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	5.454.545.455	2.590.909.095
Thu nhập khác	292.153.253	200.000.000
Cộng	5.746.698.708	2.790.909.095
24. Chi phí khác	6 tháng năm 2015	6 tháng năm 2014
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.809.679.342	3.139.995.320
Chi phí khác	8.156.127	4.800.000
Cộng	4.817.835.469	3.144.795.320

25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6 tháng năm 2015	6 tháng năm 2014
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	992.075.771	410.997.357
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được tính như sau:

1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.558.560.163	1.995.899.804
+ Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh bất động sản		
+ Lợi nhuận từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ		
2. Thu nhập không chịu thuế TNDN	126.074.840	180.530.000
3. Chi phí không hợp lý, hợp lệ loại khỏi chi phí tính thuế TNDN	76.950.000	52.800.000
4. Chuyển lỗ năm trước của hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ		
5. Lợi nhuận kế toán chịu thuế của hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.509.435.323	1.868.169.804
6. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ	992.075.771	410.997.357
7. Truy thu thuế TNDN kỳ trước		
8. Tổng chi phí thuế TNDN	992.075.771	410.997.357

26. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	6 tháng năm 2015	6 tháng năm 2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	36.491.601.091	5.732.902.500
Chi phí nhân công	2.048.458.162	57.000.000
Chi phí sử dụng máy thi công	11.985.241.250	356.425.222
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.258.301.745	954.856.425
Chi phí khác	1.823.982.507	258.462.444
Cộng	56.607.584.755	7.359.646.591

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (VND)

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
a. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác (MS 01)	383.800.418.162
- Thu nợ cũ	219.120.641.982
- Thu tiền bán hàng trong năm	164.679.776.180

b. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ (MS02)	77.271.349.957
- Trả cho người cung cấp hàng hóa	66.156.458.000
- Trả cho người cung cấp dịch vụ	11.114.891.957
c. Tiền chi trả lãi vay (MS04)	9.955.090.497
- Tổng lãi vay phải trả	9.955.090.497
- Số đã trả	9.955.090.497
- Số còn phải trả	9.955.090.497

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 Công cụ tài chính

1.1 Quản lý rủi ro vốn

Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động vừa có thể tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm: vốn điều lệ cộng với thặng dư vốn cổ phần, trừ đi cổ phiếu quỹ.

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính.

	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
- Tiền	74.656.508.543	74.656.508.543
- Các khoản tương đương tiền		-
- Đầu tư tài chính ngắn hạn	24.540.669.740	24.540.669.740
- Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác	433.537.332.893	433.537.332.893

1.2 Công nợ tài chính

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của công ty. Cụ thể các khoản phải trả người bán và các khoản vay có gốc ngoại tệ đều được đánh giá lại theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo. Đồng thời các khoản chi phí đi vay phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

	Số dư ngày 30/06/2015
- Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	284.778.872.897
- Phải trả người bán	286.215.638.705

1.3 Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm: rủi ro thị trường và rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn từ các nhà cung cấp trong nước, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả hàng hóa.

Rủi ro tín dụng: bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Đối tượng	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
- Phải trả người bán	286.215.638.705		286.215.638.705
- Vay và nợ ngắn hạn	216.643.798.394		216.643.798.394
- Vay và nợ dài hạn		68.135.074.503	68.135.074.503

1.4 Tài sản đảm bảo

Trong kỳ Công ty có dùng một số tài sản để thế chấp vay vốn ngân hàng, cụ thể như sau:

- Khoản vay ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Tây để sử dụng vào việc mua máy móc thiết bị mới và bổ sung vốn lưu động để thực hiện sản xuất kinh doanh.

Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay, quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của bên thứ ba. Tài sản thế chấp gồm dây chuyền máy móc thiết bị, quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của bên thứ ba.

- Khoản vay ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Cầu Giấy để bổ sung vốn lưu động để thực hiện sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của bên thứ ba, giá trị tài sản.

- Khoản vay Ngân hàng TM CP Quân Đội – chi nhánh Mỹ Đình để sử dụng vào việc mua máy móc thiết bị mới và bổ sung vốn lưu động để thực hiện sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay, các khoản phải thu khách hàng tương ứng với số dư nợ tại thời điểm vay.

- Khoản vay Ngân hàng TMCP Đại Dương – Chi nhánh Thăng Long để sử dụng vào việc mua máy móc thiết bị mới. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay.

2. Thông tin về các bên liên quan

2.1 Bên liên quan

Công ty TNHH Đầu tư và khai thác khoáng sản Sotraco

Quan hệ

Công ty con

3. Thông tin so sánh

Số dư đầu năm trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số dư trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lấy theo Báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán và kế toán Hà Nội.

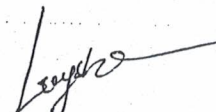
4. Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong năm tiếp theo.


5. Một số chỉ tiêu tài chính cơ bản

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
1. Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn		
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản (%)		
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	20,57%	22,05%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	79,43%	77,95%
1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	82,39%	79,10%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	17,61%	20,90%
2. Khả năng thanh toán		
2.1. Khả năng thanh toán tổng quát (lần)	1,214	1,264
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	1,033	1,046
2.3. Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0,875	0,864
3. Tỷ suất sinh lời		
3.1. Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	1,04%	1,08%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	0,77%	0,75%
3.2. Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	0,43%	0,18%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	0,32%	0,13%

Người lập biểu


 Lê Trần T.T Chức

Kế toán trưởng


 Phạm Trường Tam

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2015

Tổng Giám đốc




 Hoàng Văn Toàn

